



xiān huó

鲜活

Adjective · Fresh / Alive

Example Sentences

zhè tiáo yú hěn xiān huó

这条鱼很鲜活。

This fish is very fresh.

shì chǎng lǐ de shū cài kàn qǐ lái hěn xiān huó

市场里的蔬菜看起来很鲜活。

The vegetables in the market look very fresh.

tā de miáo shù ràng lì shǐ shì jiàn biàn dé xiān huó qǐ lái

他的描述让历史事件变得鲜活起来。

His description made the historical event come alive.

Trace each character, then write the word on your own.

鲜	鲜	鲜	鲜	鲜	鲜	鲜	鲜	鲜	鲜	鲜
鲜	鲜	鲜	鲜	鲜	鲜					

活	活	活	活	活	活	活	活	活	活	活
活										